

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 35



Handwritten red text, possibly a signature or date, partially visible on the right edge of the page.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Chủ tịch
Ông Tạ Thiên Long	Ủy viên
Ông Đặng Huy Khôi	Ủy viên
Ông Phạm Việt Hưng	Ủy viên
Ông Vũ Đình Thủy	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đào Minh Anh	Thành viên
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Tạ Thiên Long	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Huy Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp; và
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chúng tôi công bố rằng, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



Văn phòng Hà Nội

Tầng 7, Tòa nhà Lotus, Số 2 Đường Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: +844 3795 53 53 | Fax: +844 3795 52 52

www.rsm.com.vn | dtl_hanoi@rsm.com.vn

Số.10/2015/DTLHN - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài ("Công ty")

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 06 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

001-C
TY
HỮU HẠN
TOÁN
HÀNH
NỘI
1-TP.H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Thành Lâm
Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề:
0299-2013-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Hoàng Thị Vinh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề:
1678-2013-026-1



Báo cáo này được phát hành lại thay thế cho báo cáo đã phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2015. Việc phát hành lại do thay đổi cách ghi nhận cổ phiếu quỹ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.469.158.322	169.622.329.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	136.803.486.595	116.738.385.628
1. Tiền	111		39.803.486.595	45.738.385.628
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.000.000.000	71.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.876.238.512	27.900.754.225
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	24.333.480.661	26.329.610.149
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	5.997.772.406	1.914.748.932
3. Các khoản phải thu khác	135		718.484.931	657.670.780
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	4.2	(1.173.499.486)	(1.001.275.636)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	21.132.482.543	23.252.874.551
1. Hàng tồn kho	141		21.151.960.938	23.252.874.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.478.395)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.656.950.672	1.730.315.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		636.370.976	742.058.817
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.128.485.959	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		424.374.989	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.5	2.467.718.748	988.256.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.337.459.099	57.183.853.864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		67.913.095.327	45.125.189.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	42.874.732.232	37.360.247.636
Nguyên giá	222		133.152.409.235	118.723.449.619
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.277.677.003)	(81.363.201.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227		626.509.219	853.159.219
Nguyên giá	228		1.820.433.554	1.820.433.554
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.193.924.335)	(967.274.335)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.7	24.411.853.876	6.911.782.333
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.694.690.000	6.694.690.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	4.8	6.694.690.000	6.694.690.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.729.673.772	5.363.974.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	2.161.496.384	4.892.113.676
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		217.517.388	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		350.660.000	471.861.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		270.806.617.421	226.806.183.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		128.242.812.513	82.459.672.712
I. Nợ ngắn hạn	310		117.367.983.434	82.210.282.187
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	2.661.552.368	-
2. Phải trả người bán	312	4.11	67.122.553.161	50.535.284.190
3. Người mua trả tiền trước	313		21.573.956	31.138.806
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.12	1.401.754.593	1.161.009.999
5. Phải trả người lao động	315		35.505.617.334	23.129.306.720
6. Chi phí phải trả	316		1.577.943.002	2.228.271.654
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.13	5.124.386.296	3.790.194.999
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.952.602.724	1.335.075.819
II. Nợ dài hạn	330		10.874.829.079	249.390.525
1. Phải trả dài hạn khác	333		223.310.525	249.390.525
2. Vay và nợ dài hạn	334	4.14	10.646.209.470	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.309.084	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142.563.804.908	144.346.510.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	142.563.804.908	144.346.510.673
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(2.820.000)	(2.820.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.604.715.043	21.686.066.244
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.968.117.351	6.968.117.351
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.969.213.452	3.969.213.452
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.866.939.062	28.568.293.626
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		270.806.617.421	226.806.183.385

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược: + Công ty TNHH DFS (Việt Nam) - Kho A + Công ty TNHH DEF (Việt Nam) - Kho B + Các công ty khác		41.469.811.837 26.567.369.226 8.824.683.058 6.077.759.553	30.832.252.588 18.928.126.713 5.655.350.030 6.248.775.845
2. Nợ khó đòi đã xử lý		633.087.400	633.087.400
3. Ngoại tệ các loại (USD)		389.720,51	673.321,95



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2015

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lưu Thị Vân
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		622.202.624.023	573.175.633.226
2. Các khoản giảm trừ	02		5.688.582.275	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	616.514.041.748	573.175.633.226
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	383.386.322.590	363.083.460.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		233.127.719.158	210.092.172.397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	12.724.061.337	20.904.902.832
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.188.950.703	1.985.086.315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.852.894	1.154.157.791
8. Chi phí bán hàng	24	5.5	175.906.990.246	164.476.954.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	33.171.233.545	25.939.012.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.584.606.001	38.596.021.828
11. Thu nhập khác	31		1.078.953.503	1.713.390.870
12. Chi phí khác	32		23.043.982	218.658.952
13. Lợi nhuận khác	40		1.055.909.521	1.494.731.918
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.640.515.522	40.090.753.746
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	3.920.769.717	3.326.729.685
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(217.517.388)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.937.263.193	36.764.024.061
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	3.888	4.345



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2015

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lưu Thị Vân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	36.640.515.522	40.090.753.746
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.8	12.276.426.355	10.591.988.827
- Trích lập dự phòng	03		191.702.245	430.099.636
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		237.614.249	62.234.488
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(13.349.238.820)	(20.717.753.519)
- Chi phí lãi vay	06		10.852.894	1.154.157.791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		36.007.872.445	31.611.480.969
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(6.063.674.255)	7.297.126.539
- Giảm hàng tồn kho	10		2.100.913.613	41.199.931.133
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		21.438.672.181	(59.301.086.822)
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		2.836.305.133	(755.908.618)
- Lãi tiền vay đã trả	13	5.4	(10.852.894)	(1.154.157.791)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	5.7	(3.235.847.466)	(10.012.927.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.073.388.757	8.884.457.439
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(30.256.789.120)	(21.801.888.804)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		922.144.542	135.849.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.427.094.278	20.581.904.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.907.550.300)	(1.084.135.285)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.14	13.307.761.838	7.600.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(15.759.480.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.15.1	(29.431.735.055)	(28.077.130.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.123.973.217)	(36.236.610.366)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		20.041.865.240	(28.436.288.212)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	116.738.385.628	145.183.099.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.235.727	(8.425.283)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	136.803.486.595	116.738.385.628



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2015

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lưu Thị Vân
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, một doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 8 lần, lần cuối cùng vào ngày 09/7/2013.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 09/7/2013, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- | | |
|---|---|
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh | Số 5 Cửu Long, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội | Tầng 3 tòa nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội |

Tổng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 1.039 người (Tại ngày 31/12/2013 là 1.169 người).

1.2 Các hoạt động chính của Công ty

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Bốc xếp hàng hóa; và
- Bưu chính. Chi tiết là cung ứng dịch vụ chuyển phát thư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách Kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các chi nhánh. Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa nhận ký gửi là những hàng hóa đã nhập kho của Công ty nhưng chưa thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Theo đó, những hàng hóa này vẫn là sở hữu của nhà cung cấp.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08
Máy móc, thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	04 - 06
TSCĐ khác	04

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận tại ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan.

Sau đó, các khoản đầu tư chứng khoán khác được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước khác và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần trong 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; và
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

3.10 Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong năm kế tiếp khi được cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi nhận được do công ty có phần chia cổ tức.

178
CÔNG
NHỆM
M T
I NH
A N
I AY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày 31/12/2014 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia lãi cho các cổ đông.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích các quỹ và thù lao cho các bộ phận không điều hành trực tiếp cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Tại Công văn số 17828 CT/HTr ngày 04/12/2007 của Cục thuế TP Hà Nội thì chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty như sau:

- Về thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm 2.3 Mục E Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2003.
- Mức và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 06 năm tiếp theo, theo quy định tại điểm 1.4 Mục III Phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003.

Công ty đã đăng ký áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2007 tại công văn số 1086/CV-NASCO-TC ngày 03/8/2007.

Đối với các hoạt động khác, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất bằng 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Thuế (Tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Thuế (Tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp)

Thuế Giá trị gia tăng

Hàng hóa miễn thuế bán ở cửa hàng miễn thuế, hoa hồng bán vé máy bay, hoa hồng vận chuyển báo chí là đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng.

Ngoài ra, thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| • Hàng hóa bán khu cách ly quốc tế | 0% |
| • Đồ chơi cho trẻ em; một số loại sách | 5% |
| • Các hàng hóa và dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tiền mặt	377.198.271	256.357.104
Tiền gửi ngân hàng	39.058.996.861	44.660.228.528
Tiền đang chuyển	367.291.463	821.799.996
Các khoản tương đương tiền (i)	97.000.000.000	71.000.000.000
Cộng	136.803.486.595	116.738.385.628

(i): Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng tại các chi nhánh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

4.2 Phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng	24.333.480.661	26.329.610.149
Các khoản phải thu bên liên quan (i)	6.679.842.083	9.460.388.954
Tại Văn phòng	6.533.460.155	9.460.388.954
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - TCT HK VN	6.484.901.029	9.357.821.617
+ XN TM Mặt đất Nội Bài - TCT HK VN	48.559.126	55.416.590
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	47.150.747
Tại CN Hồ Chí Minh	146.381.928	-
+ Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	146.381.928	-
Các khoản phải thu bên thứ ba	17.653.638.578	16.869.221.195
Tại Văn phòng	7.246.215.065	7.253.662.920
Tại Chi nhánh Hà Nội	7.522.662.004	7.075.230.833
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.775.602.372	2.406.077.118
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	109.159.137	134.250.324
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.173.499.486)	(1.001.275.636)
Cộng	23.159.981.175	25.328.334.513

(i): Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.2 "Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Trả trước người bán - Bên thứ ba	5.997.772.406	1.914.748.932
Tại Văn phòng	5.513.232.209	1.879.748.932
Tại Chi nhánh Hà Nội	59.009.165	35.000.000
Cộng	5.997.772.406	1.914.748.932

4.4 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.957.951.293	2.394.172.720
Công cụ, dụng cụ	222.136.909	264.787.208
Hàng hoá	17.971.872.736	20.593.914.623
Giá gốc hàng tồn kho	21.151.960.938	23.252.874.551
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.478.395)	-
Giá trị thuần	21.132.482.543	23.252.874.551

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tạm ứng	2.430.885.748	966.423.300
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.833.000	21.833.000
Cộng	2.467.718.748	988.256.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	15.954.440.644	5.613.947.063	97.114.290.204	40.771.708	118.723.449.619
Mua sắm mới	-	1.723.284.000	4.689.490.910	-	6.412.774.910
XDCB hoàn thành (i)	11.151.486.041	-	-	-	11.151.486.041
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.135.301.335)	-	(3.135.301.335)
Tại ngày 31/12/2014	27.105.926.685	7.337.231.063	98.668.479.779	40.771.708	133.152.409.235
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	2.248.743.524	4.357.161.872	74.747.726.556	9.570.031	81.363.201.983
Trích khấu hao	3.474.583.381	625.077.908	7.923.953.206	26.161.860	12.049.776.355
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.135.301.335)	-	(3.135.301.335)
Tại ngày 31/12/2014	5.723.326.905	4.982.239.780	79.536.378.427	35.731.891	90.277.677.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	13.705.697.120	1.256.785.191	22.366.563.648	31.201.677	37.360.247.636
Tại ngày 31/12/2014	21.382.599.780	2.354.991.283	19.132.101.352	5.039.817	42.874.732.232

(i): Chủ yếu là giá trị tạm tăng của công trình xây dựng khu kho chứa hàng hóa của Công ty tại khu đất số 8 (Khu hồ điều hòa ACC) giá trị 9,8 tỷ VND. Giá trị hạng mục được ghi nhận căn cứ vào biên bản làm việc 3 bên: Chủ đầu tư, đơn vị thi công và đơn vị kiểm toán ngày 17/01/2014. Theo dự toán ban đầu là 12,7 tỷ VND (Bao gồm cả VAT). Tuy nhiên, khi thực hiện triển khai một số hạng mục có giá trị thấp hơn dự toán, như chi phí dự phòng, chi phí san gạt mặt bằng, triển khai đường điện, nước. Hiện tại, công trình đang chờ phê duyệt quyết toán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là khoảng 53,8 tỷ VND (Tại ngày 31/12/2013 là khoảng 39,28 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.7 Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.221.818.182
Xây dựng cơ bản dở dang:	24.411.853.876	5.689.964.151
+ Xây dựng kho hàng hóa tại lô đất số 8	-	5.689.964.151
+ Phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP	1.249.630.727	-
+ Phòng khách hạng thương gia nhà ga T2	21.502.554.968	-
+ Gian hàng miễn thuế tại nhà ga T2	1.375.049.999	-
+ Cửa hàng ăn nhanh tại nhà ga T2	28.545.455	-
+ Quầy hàng lưu niệm tại nhà ga T2	36.072.727	-
+ Công trình cabin điều hành taxi	220.000.000	-
Cộng	24.411.853.876	6.911.782.333

4.8 Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội bài (NCTS)	1.740.619	6.694.690.000	669.469	6.694.690.000
Cộng		6.694.690.000		6.694.690.000

Ngày 11/9/2014, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội bài (NTCS) đã phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1,6 để tăng vốn điều lệ. Theo đó tính đến ngày 31/12/2014, số lượng cổ phần Công ty nắm giữ là 1.740.619 cổ phần.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	1.634.816.384	1.502.298.110
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	2.374.111.830
Chi phí trả trước dài hạn khác	526.680.000	1.015.703.736
Cộng	2.161.496.384	4.892.113.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.10 Vay và nợ ngắn hạn

Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Khoản vay được sử dụng cho dự án đầu tư phòng khách hạng thương gia quốc tế - tầng 4 - nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.14 "Vay và nợ dài hạn".

4.11 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Phải trả người bán - Bên liên quan (i)	1.445.130.394	2.514.484.623
Tại Văn phòng	18.013.496	318.736.486
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu HKVN	-	264.122.990
+ Công ty CP In Hàng không	-	36.600.000
+ Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	18.013.496	18.013.496
Tại Chi nhánh Hà Nội	996.350.178	1.674.842.768
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	598.324.248	386.549.680
+ Chi nhánh TCT HK Việt Nam KV miền Bắc	324.724.609	1.222.517.448
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	73.301.321	65.775.640
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	329.878.120	406.598.160
+ Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Nam	-	406.598.160
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	329.878.120	-
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	100.888.600	114.307.209
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	83.011.755	-
+ Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng	17.876.845	7.866.094
+ Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	106.441.115
Phải trả người bán - Bên thứ ba	65.677.422.767	48.020.799.567
Tại Văn phòng	64.070.838.452	47.169.947.201
Tại Chi nhánh	1.606.584.315	850.852.366
+ Chi nhánh Hà Nội	1.436.168.450	719.475.892
+ Chi nhánh Hồ Chí Minh	167.312.150	131.376.474
+ Chi nhánh Đà Nẵng	3.103.715	-
Cộng	67.122.553.161	50.535.284.190

(i): Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.2 "Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan".

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	196.656.406
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.401.754.593	816.145.711
Thuế Thu nhập cá nhân	-	148.207.882
Cộng	1.401.754.593	1.161.009.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	210.478.591	-
Tiền nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược (i)	2.306.337.000	2.461.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	2.442.866.416	1.235.543.113
+ Tại Văn phòng	2.442.866.416	1.021.260.389
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	-	214.282.724
Các khoản phải trả khác	164.704.289	93.651.886
Cộng	5.124.386.296	3.790.194.999

(i): Đây là các khoản tiền lái xe taxi phải đặt cọc khi ký hợp đồng lao động. Các khoản đặt cọc này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc.

4.14 Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Vay dài hạn	13.307.761.838	-
NH TMCP Công thương VN - CN Đông Anh	13.307.761.838	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.661.552.368)	-
NH TMCP Công thương VN - CN Đông Anh	(2.661.552.368)	-
Cộng	10.646.209.470	-

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh, được sử dụng cho dự án đầu tư phòng khách hạng thương gia quốc tế - tầng 4 - nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Hạn mức cho vay là 17 tỷ VND, thời hạn vay trong 5 năm với mức lãi suất áp dụng 7% cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 12/12/2014). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	83.157.640.000	(2.820.000)	9.998.818.393	8.315.764.000	3.969.213.452	30.827.797.528	136.266.413.373
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	36.764.024.061	36.764.024.061
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(28.077.130.366)	(28.077.130.366)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(239.414.063)	(239.414.063)
Tặng khác	-	-	11.687.247.851	-	-	1.347.646.649	13.034.894.500
Giảm khác	-	-	-	(1.347.646.649)	-	(12.054.630.183)	(13.402.276.832)
Tại ngày 31/12/2013	83.157.640.000	(2.820.000)	21.686.066.244	6.968.117.351	3.969.213.452	28.568.293.626	144.346.510.673
Tại ngày 01/01/2014	83.157.640.000	(2.820.000)	21.686.066.244	6.968.117.351	3.969.213.452	28.568.293.626	144.346.510.673
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	32.937.263.193	32.937.263.193
Chia cổ tức trong năm (i)	-	-	-	-	-	(30.352.538.600)	(30.352.538.600)
Trích quỹ (ii)	-	-	1.918.648.799	-	-	(5.568.185.409)	(3.649.536.610)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(111.150.000)	(111.150.000)
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	(606.743.748)	(606.743.748)
Tại ngày 31/12/2014	83.157.640.000	(2.820.000)	23.604.715.043	6.968.117.351	3.969.213.452	24.866.939.062	142.563.804.908

(i): Trong năm, Công ty thực hiện chi trả nốt cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết số 57/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2014 số tiền là 22.036.774.600 VND. Công ty đã tiến hành tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 10% (tương đương 8.315.764.000 VND) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 105/NQ-NASCO/HĐQT ngày 29/9/2014.

(ii): Đồng thời Công ty trích các quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành công ty, trích quỹ đầu tư phát triển số tiền lần lượt là 3.349.536.610 VND, 300.000.000 VND và 1.918.648.799 VND.

(iii): Số tạm chi trả lợi nhuận cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Mert Global. Chi tiết tại thuyết minh số 4.15.4 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh		Số vốn đã góp Tại ngày 31/12/2014	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND
Vốn góp của Nhà nước (i)	42.410.396.400	51	4.241.040	42.410.396.400
Vốn góp của đối tượng khác	40.747.243.600	49	4.074.724	40.747.243.600
Cộng	83.157.640.000	100	8.315.764	83.157.640.000

(i): Vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2014 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu được mua lại	282	282
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	282	282
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/CP	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế	32.937.263.193	36.764.024.061
Trừ lợi nhuận phân chia các đối tác hợp tác kinh doanh (i)	606.743.748	635.109.167
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.330.519.445	36.128.914.894
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.315.482	8.315.482
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.888	4.345

(i): Số liệu tạm phân chia lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Mert Global theo tỷ lệ 55% - 45% lợi nhuận ròng của dịch vụ đóng gói hành lý cho khách hàng tại Nhà ga Sân bay Quốc tế Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	622.202.624.023	573.175.633.226
Doanh thu taxi, vận chuyển hàng hóa	212.852.891.639	185.176.163.142
Doanh thu bán hàng miễn thuế	197.824.105.369	202.777.601.737
Doanh thu bán hàng hóa	65.827.578.908	52.893.943.087
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	131.965.085.978	131.215.365.871
Doanh thu khác	13.732.962.129	1.112.559.389
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.688.582.275)	-
Các khoản chiết khấu thương mại	(5.688.582.275)	-
Doanh thu thuần	616.514.041.748	573.175.633.226

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn taxi, vận chuyển hàng hóa	144.870.275.527	119.654.727.442
Giá vốn bán hàng miễn thuế	146.965.826.150	156.696.425.953
Giá vốn bán hàng hóa	34.325.133.667	26.068.001.025
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	45.759.492.281	60.468.675.203
Giá vốn khác	11.465.594.965	195.631.206
Cộng	383.386.322.590	363.083.460.829

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.732.404.278	5.118.050.528
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.694.690.000	15.463.853.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	296.967.059	322.998.404
Cộng	12.724.061.337	20.904.902.832



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	10.852.894	1.154.157.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	940.483.560	768.694.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	237.614.249	62.234.488
Cộng	1.188.950.703	1.985.086.315

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	92.387.234.123	101.387.938.815
Chi phí bao bì, vật liệu	3.802.566.141	3.641.854.867
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.116.466.927	6.411.273.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.095.339.404	1.508.657.355
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	970.611.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.799.081.518	27.729.891.792
Chi phí hoa hồng môi giới	1.766.285.666	1.000.275.280
Chi phí bằng tiền khác	18.937.016.467	21.826.451.503
Cộng	175.906.990.246	164.476.954.942

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.310.255.064	15.005.789.151
Chi phí vật liệu văn phòng	3.457.411	8.733.631
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.054.649.613	1.027.516.950
Chi phí khấu hao tài sản	1.717.612.944	1.054.785.867
Thuế và các khoản lệ phí	986.483.619	311.802.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.938.088.557	3.048.156.012
Dư phòng phải thu khó đòi	122.223.850	430.559.636
Chi phí khác bằng tiền	9.038.462.487	5.051.667.920
Cộng	33.171.233.545	25.939.012.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.640.515.522	40.090.753.746
Trong đó:		
Lợi nhuận không ưu đãi thuế TNDN	13.234.536.656	20.860.224.133
Lợi nhuận ưu đãi thuế TNDN	23.405.978.866	19.230.529.613
Điều chỉnh các khoản (giảm) lợi nhuận	(5.286.916.016)	(15.271.942.216)
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	(6.275.631.416)	(15.271.942.216)
Thu nhập không chịu thuế TNDN (i)	(6.694.690.000)	(15.463.853.900)
Chi phí không được khấu trừ	122.223.850	213.922.497
Các khoản khác	296.834.734	(22.010.813)
Các khoản chênh lệch tạm thời	988.715.400	-
Tăng (giảm) chi phí trích trước	988.715.400	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	31.353.599.506	24.818.811.530
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	31.353.599.506	24.818.811.530
Thu nhập tính thuế không được ưu đãi	6.545.081.390	5.632.323.543
Thu nhập tính thuế hưởng ưu đãi	24.808.518.116	19.186.487.987
Thuế suất không ưu đãi	22%	25%
Thuế suất ưu đãi (giảm 50%*20%)	10%	10%
Thuế TNDN ước tính trong năm	3.920.769.717	3.326.729.685
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành ước tính	3.920.769.717	3.326.729.685
Thuế TNDN phải trả đầu năm	816.145.711	7.502.343.997
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.235.847.466)	(10.012.927.971)
Ảnh hưởng của điều chỉnh năm trước	(99.313.369)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.401.754.593	816.145.711

(i): Đây là khoản cổ tức được chia trong kỳ, xem chi tiết tại thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	129.052.150.616	120.417.655.738
Chi phí vật liệu, hàng hóa	107.648.599.387	86.024.721.157
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	8.171.116.540	7.438.790.790
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.276.426.355	10.591.988.827
Chi phí dự phòng phải trả	122.223.850	430.559.636
Thuế và các khoản lệ phí	989.483.619	1.282.414.467
Giá vốn hàng miễn thuế	146.965.826.150	156.696.425.953
Chi phí hoa hồng môi giới	1.766.285.666	1.000.275.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.428.760.422	142.010.753.419
Chi phí khác bằng tiền	28.043.673.776	27.605.842.648
Cộng	592.464.546.381	553.499.427.915

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp và bao gồm các bộ phận kinh doanh sau:

- Dịch vụ mua bán hàng hóa
- Dịch vụ kinh doanh hàng miễn thuế
- Dịch vụ vận chuyển
- Dịch vụ
- Kinh doanh khác (gồm dịch vụ đóng gói, bán vé máy bay...)

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ và trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả kinh doanh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty (bao gồm doanh thu và chi phí tài chính) và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Nội dung	Kinh doanh mua bán hàng hóa	Kinh doanh hàng miễn thuế	Vận chuyển	Dịch vụ	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	53.896.416.614	203.224.694.134	189.077.283.622	131.913.431.349	1.112.559.389	579.224.385.108
Giữa các bộ phận	(1.002.473.527)	(447.092.397)	(3.901.120.480)	(698.065.478)	-	(6.048.751.882)
Tổng cộng	52.893.943.087	202.777.601.737	185.176.163.142	131.215.365.871	1.112.559.389	573.175.633.226
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	2.011.910.414	7.700.312.294	2.538.729.007	6.670.038.678	755.214.918	19.676.205.311
Thu nhập tài chính						20.904.902.832
Chi phí tài chính						(1.985.086.315)
Thu nhập khác						1.713.390.870
Chi phí khác						(218.658.952)
Lợi nhuận trước thuế						40.090.753.746
Thuế TNDN hiện hành						(3.326.729.685)
Thuế TNDN hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế trong năm						36.764.024.061
Tại ngày 31/12/2013						
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	17.681.644.987	9.326.050.809	18.325.533.643	32.266.739.998	-	77.599.969.437
Tiền của nhóm Công ty						116.738.385.628
Các khoản đầu tư dài hạn						6.694.690.000
Tài sản không phân bổ						25.773.138.320
Tổng tài sản						226.806.183.385
Nợ phải trả của bộ phận	9.515.707.983	29.022.068.622	2.479.521.157	4.621.030.844	-	45.638.328.606
Nợ phải trả không phân bổ						36.821.344.106
Tổng nợ phải trả						82.459.672.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Nội dung	Kinh doanh mua bán hàng hóa	Kinh doanh hàng miễn thuế	Vận chuyển	Dịch vụ	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	65.911.045.908	197.074.861.600	222.515.235.780	142.822.944.384	14.190.801.962	642.514.889.634
Giữa các bộ phận	(83.467.000)	(136.950.315)	(11.207.237.232)	(14.115.353.506)	(457.839.833)	(26.000.847.886)
Tổng cộng	65.827.578.908	196.937.911.285	211.307.998.548	128.707.590.878	13.732.962.129	616.514.041.748
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	1.792.364.121	8.301.512.951	10.007.509.721	(466.452.625)	789.653.715	24.049.495.367
Thu nhập tài chính						12.724.061.337
Chi phí tài chính						(1.188.950.703)
Thu nhập khác						1.078.953.503
Chi phí khác						(23.043.982)
Lợi nhuận trước thuế						36.640.515.522
Thuế TNDN hiện hành						(3.920.769.717)
Thuế TNDN hoãn lại						217.517.388
Lợi nhuận sau thuế trong năm						32.937.263.193
Tại ngày 31/12/2014						
Tài sản của bộ phận	8.968.156.085	21.970.720.499	32.836.874.011	34.602.555.040	3.246.003.822	101.624.309.456
Tiền của nhóm Công ty						136.803.486.595
Các khoản đầu tư dài hạn						6.694.690.000
Tài sản không phân bổ						25.684.131.370
Tổng tài sản						270.806.617.421
Nợ phải trả của bộ phận	11.384.912.085	34.698.829.654	2.895.410.312	2.528.101.100	459.664.500	51.966.917.651
Nợ phải trả không phân bổ						76.275.894.862
Tổng nợ phải trả						128.242.812.513



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

7.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.16 "Công cụ tài chính".

	Giá trị ghi số	
	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính	168.550.142.187	150.420.356.557
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.803.486.595	116.738.385.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.051.965.592	26.987.280.929
Các khoản đầu tư dài hạn	6.694.690.000	6.694.690.000
Công nợ tài chính	87.355.954.822	56.803.141.368
Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn	13.307.761.838	-
Phải trả nhà cung cấp, phải trả khác	72.470.249.982	54.574.869.714
Chi phí phải trả	1.577.943.002	2.228.271.654

Hiện tại ngoài khoản đầu tư dài hạn như đã trình bày tại thuyết minh số 4.2 "Phải thu của khách hàng", Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ dài hạn có lãi suất thả nổi.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính lãi suất cố định (i)	97.377.198.271	71.256.357.104
Tài sản tài chính lãi suất thả nổi (ii)	45.753.686.861	52.176.718.524
	143.130.885.132	123.433.075.628
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định (iii)	13.307.761.838	-
	13.307.761.838	-

(i): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn ở các ngân hàng, lãi suất cố định trung bình 5,9%/năm.

(ii): Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và khoản đầu tư của Công ty.

(iii): Đây là khoản vay với lãi suất cố định là 7%/năm cho 12 tháng đầu tiên.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

		Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	389.720,51	673.321,95
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	21.246,52	36.632,45
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	USD	1.468.638,62	916.885,77
Nợ phải trả tài chính khác	USD		
Tài sản tài chính thuần	USD	(1.057.671,59)	(206.931,37)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tại ngày 31/12/2014, Công ty không có khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào trừ khoản phải thu các bên liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc tổng tài sản ngắn hạn lớn hơn 2,37 lần so với nợ ngắn hạn, duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Làm giảm rủi ro thanh khoản của Công ty và Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014	76.486.434.827	10.869.519.995	87.355.954.822
Phải trả khách hàng và phải trả khác	72.246.939.457	223.310.525	72.470.249.982
Các khoản phải trả	1.577.943.002	-	1.577.943.002
Các khoản vay	2.661.552.368	10.646.209.470	13.307.761.838
Tại 01/01/2014	56.553.750.843	249.390.525	56.803.141.368
Phải trả khách hàng và phải trả khác	54.325.479.189	249.390.525	54.574.869.714
Các khoản phải trả	2.228.271.654	-	2.228.271.654

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty, và các công ty liên doanh, liên kết.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư sau với các bên liên quan:

Bán hàng hóa dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
TT Khai thác Nội Bài - TCT Hàng không VN	59.324.819.031	67.052.084.401
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.645.441.064	-
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài	115.873.527	71.889.540
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Tân Sơn Nhất	27.918.183	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	117.876.863	122.659.995
Công ty CP Suất ăn Hàng Không Nội Bài	1.094.459.552	-
Công ty TNHH DVGN Hàng hóa Tân Sơn Nhất	8.245.827	-
Cộng	64.334.634.047	67.246.633.936

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
 SÓC SƠN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
 SÓC SƠN - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Mua hàng hóa dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	23.460.754.282	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu HKVN	3.047.483.112	3.106.824.355
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng	83.310.983	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	-	11.586.363.636
Công ty CP Giao nhận Kho vận Hàng không	-	840.375.000
Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Nam	29.798.971.130	21.709.455.578
Công ty Cổ phần In Hàng không	722.989.597	-
Công ty Cổ phần DVHH Nội Bài (Handling)	883.648.485	-
Văn phòng Khu vực miền Bắc	13.821.860.525	-
Cộng	71.819.018.114	37.243.018.569

Khoản cổ tức nhận được xem chi tiết tại thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính"

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm là 1.775.380.951 VND (Năm 2013 là 1.885.309.970 VND).

Các khoản phải thu xem chi tiết tại thuyết minh số 4.2 "Phải thu của khách hàng".
Các khoản phải trả xem chi tiết tại thuyết minh số 4.11 "Phải trả người bán".
Khoản đầu tư góp vốn xem chi tiết tại thuyết minh số 4.8 "Đầu tư dài hạn khác"

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội.



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2015

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lưu Thị Vân
Người lập

